

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI
MINH HAI JOSTOCO**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017**



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		61,485,514,300	44,330,007,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,905,158,926	6,467,256,954
1. Tiền	111	03	4,905,158,926	6,467,256,954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,219,232,400	2,269,669,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,357,041,460	13,357,041,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11,137,809,060)	(11,087,371,960)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,634,889,293	19,866,449,209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,125,019,787	18,739,452,446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,651,418,735	1,953,810,643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
dự phòng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	9,913,750,055	9,217,462,205
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,055,299,284)	(10,044,276,085)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	05	38,394,245,552	14,242,669,534
1. Hàng tồn kho	141		38,394,245,552	14,242,669,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,331,988,129	1,483,962,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		262,260,510	221,975,892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,977,524,585	1,239,410,524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		92,203,034	22,575,633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		209,470,531,969	212,627,063,934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	06	13,606,599,953	17,814,631,129
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,406,599,953	16,614,631,129
- Nguyên giá	222		91,220,972,954	90,569,219,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,814,373,001)	(73,954,588,004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	07	1,200,000,000	1,200,000,000
- Nguyên giá	228		1,710,190,007	1,710,190,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(510,190,007)	(510,190,007)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	08	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	09	192,542,700,000	192,542,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		192,445,000,000	192,445,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97,700,000	97,700,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,321,232,016	2,269,732,805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,321,232,016	2,269,732,805
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		270,956,046,269	256,957,071,180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		430,604,549,090	393,829,321,357
I. Nợ ngắn hạn	310		430,484,549,090	393,709,321,357
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	255,060,312,620	268,446,840,431
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		48,656,233,876	27,983,949,493
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,410,779,262	2,423,442,896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	285,619,926	273,641,868
5. Phải trả người lao động	314		2,065,564,718	1,729,773,654
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	116,604,558,785	92,561,748,912
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		401,479,903	289,924,103
II. Nợ dài hạn	330		120,000,000	120,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	120,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	338	15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		(159,648,502,821)	(136,872,250,177)
I. Nguồn chủ sở hữu	410	14	(159,648,502,821)	(136,872,250,177)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97,954,499,200	97,954,499,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,502,542,138	1,502,542,138
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2,715,320,000)	(2,715,320,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,912,103,414	6,912,103,414
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(416,529,557,573)	(393,753,304,929)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(393,753,304,929)	(359,115,715,484)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,776,252,644)	(34,637,589,445)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			270,956,046,269	256,957,071,180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
- AUD		-	-
- KRW		-	-
- JPY		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



NGUYỄN TÂN DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV - NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124,292,946,988	79,334,003,208	358,924,067,140	180,131,421,132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	4,831,257,452	2,410,162,560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	124,292,946,988	79,334,003,208	354,092,809,688	177,721,258,572
4. Giá vốn hàng bán	11		120,920,262,071	75,044,272,850	336,475,643,689	166,797,250,957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,372,684,917	4,289,730,358	17,617,165,999	10,924,007,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	130,730,802	103,180,714	568,194,361	1,489,418,107
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11,072,599,966	21,075,490,502	24,099,313,130	35,664,282,992
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>11,064,672,856</i>	<i>18,478,907,502</i>	<i>24,020,509,092</i>	<i>32,887,427,692</i>
8. Chi phí bán hàng	25		4,098,820,406	2,797,384,811	12,022,316,835	6,267,955,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,259,577,421	1,102,075,330	5,554,436,986	5,957,210,011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(12,927,582,074)	(20,582,039,571)	(23,490,706,591)	(35,476,022,838)
11. Thu nhập khác	31		182,763,737	205,722,848	1,141,161,450	856,922,795
12. Chi phí khác	32		-	13	426,707,503	18,489,402
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		182,763,737	205,722,835	714,453,947	838,433,393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12,744,818,337)	(20,376,316,736)	(22,776,252,644)	(34,637,589,445)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12,744,818,337)	(20,376,316,736)	(22,776,252,644)	(34,637,589,445)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG



Giám đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ IV - NĂM 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,744,818,337)	(34,637,589,445)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,883,480,254	5,208,891,969
- Các khoản dự phòng	03			(667,750,783)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(988,971,576)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		121,963,457	(2,383,080)
- Chi phí lãi vay	06		11,064,672,856	32,887,427,692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,325,298,230	1,799,624,777
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5,412,795,255	(14,014,391,580)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24,151,576,018)	(4,697,608,105)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		26,851,121,368	35,097,522,449
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,091,783,829)	196,200,596
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,064,672,856)	(20,269,495,617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	15		-	2,687,128,540
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(120,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(838,817,850)	798,981,060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(651,753,821)	(2,219,529,773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		50,437,100	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(121,963,457)	2,383,080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(723,280,178)	(2,217,146,693)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	34,318,011,021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(29,218,944,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	5,099,066,521
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,562,098,028)	3,680,900,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,467,256,954	2,813,858,229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(27,502,163)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,905,158,926	6,467,256,954

Cà mau, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN QUỐC PHONG




NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Minh Hải được thành lập theo giấy phép số 16 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau ngày 16 tháng 05 năm 1998 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 058817 ngày 12 tháng 08 năm 1998 và mười (10) giấy phép điều chỉnh số do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của công ty tại số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau, Việt nam

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 153.227.230.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy phép kinh doanh số: 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và các giấy phép bổ sung hoạt động kinh doanh đến thời điểm hiện tại là lần 10 ngày 08 tháng 07 năm 2015 của Công ty là:

- Chế biến kinh doanh xuất khẩu thủy sản và nội địa.
- Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.
- Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất xuất khẩu.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô.
- Nuôi trồng thủy sản.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng nhiều bởi việc kiểm tra dư lượng kháng sinh của các thị trường Nhật, Mỹ, Châu Âu . Do đó doanh thu công ty có thể bị tác động bởi các quyết định của cơ quan kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm ở các quốc gia trong khu vực nêu trên

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dưới dạng Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	01 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	01 - 07 năm

- Quyền sử dụng đất

05 - 20 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: đang tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí vụ kiện chống bán phá giá

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí trả trước phát sinh trong năm tài chính là chi phí điện, dịch vụ vận tải, bảo vệ, sửa xe và xử lý tôm ...

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

mua;

hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí khác

- Chi phí hoặc các khoản lỗ không liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.
- Các khoản chi phí không được xác định là hợp lệ theo qui định của cơ quan thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

12 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	432,012,340	269,555,635
- VND (Việt Nam đồng)	207,093,947	71,105,476
- USD	224,918,393	198,450,159
Tiền gửi ngân hàng	4,473,146,586	6,197,701,319
Tiền gửi VND	227,680,644	6,071,388,784
Tiền gửi USD	4,245,465,942	126,312,535
	4,905,158,926	6,467,256,954

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (giá trị)	Số đầu năm(giá trị)
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn(Camimex: 504.371CP)	13,357,041,460	13,357,041,460
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-

- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, cổ phiếu Camimex (*)		(11,137,809,060)	(11,087,371,960)
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu			
03 Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		12,125,019,787	18,739,452,446
- Trả trước cho người bán		1,651,418,735	1,953,810,643
- Các khoản phải thu khác		9,913,750,055	9,217,462,205
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10,055,299,284)	(10,044,276,085)
Cộng	-	13,634,889,293	19,866,449,209
04 Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		404,105,537	411,140,302
- Công cụ, dụng cụ		1,349,181,927	1,911,073,364
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-
- Thành phẩm		36,640,958,088	11,920,455,868
Hàng hoá		-	-
Cộng	-	38,394,245,552	14,242,669,534
05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	1,977,524,585	1,239,410,524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
- Các loại thuế khác		-	-
- Các khoản phải thu nhà nước		92,203,034	58,653,033
Cộng		2,069,727,619	1,298,063,557
06 Phải thu dài hạn nội bộ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-
07 Phải thu dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn		-	-
Các khoản tiền nhận uỷ thác		-	-
Cho vay không có lãi		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-

08 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TSCĐ)

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22,437,224,589	62,502,554,328	5,178,091,655	451,348,561	-	90,569,219,133
Số tăng trong kỳ	335,903,821	315,850,000	-	-	-	651,753,821
- Mua trong kỳ	335,903,821	315,850,000	-	-	-	651,753,821
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,773,128,410	62,818,404,328	5,178,091,655	451,348,561	-	91,220,972,954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,103,287,845	48,747,647,922	4,660,842,916	442,809,321	-	73,954,588,004
Số tăng trong kỳ	823,384,196	3,517,629,270	517,248,739	1,522,792	-	4,859,784,997
- Khấu hao trong kỳ	823,384,196	3,517,629,270	517,248,739	1,522,792	-	4,859,784,997
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,926,672,041	52,265,277,192	5,178,091,655	444,332,113	-	78,814,373,001
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	2,333,936,744	13,754,906,406	517,248,739	8,539,240	-	16,614,631,129
2. Tại ngày cuối kỳ	1,846,456,369	10,553,127,136	-	7,016,448	-	12,406,599,953

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	403,074,205	105,988,457	509,062,662
Khấu hao trong kỳ	22,567,912	1,127,345	23,695,257
Giảm trong kỳ	22,567,912	-	22,567,912
- Thanh lý nhượng bán	22,567,912	-	22,567,912
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	403,074,205	107,115,802	510,190,007
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,200,000,000	1,127,345	1,201,127,345
Tại ngày cuối kỳ	1,200,000,000	-	1,200,000,000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-	-

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư công ty liên kết và góp vốn liên doanh	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
- Công ty CP TS Kiên Giang	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
Đầu tư cổ phiếu	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
- Công ty Cổ Phần Du Lịch- Dịch Vụ Minh Hải	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
Cộng	-	192,542,700,000	-	192,542,700,000

15 Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay nhân viên Công ty

Cộng

(chi tiết xem trang tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	248,130,982,304	260,952,310,115
	6,191,330,316	6,191,330,316
	738,000,000	1,303,200,000
	<u>255,060,312,620</u>	<u>268,446,840,431</u>

Ngân hàng	Khế ước	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay chiết khấu USD	2,246,712,000 VND	7,682,408,000 VND
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay ngắn hạn VND	87,820,809,038 VND	87,820,809,038 VND
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay ngắn hạn USD	35,428,920,000 VND	38,183,940,000 VND
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay trung hạn VND	6,191,330,316 VND	6,191,330,316 VND
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Vay ngắn hạn VND	12,437,618,926 VND	12,656,618,926 VND
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Vay ngắn hạn USD	77,872,922,340 VND	79,884,510,760 VND
CN Ngân hàng Phát triển KV Minh Hải	Vay ngắn hạn VND	32,324,000,000 VND	34,724,023,391 VND
Vay CB CNV Công ty Minh Hải Jostoco	Tạm ứng	738,000,000 VND	1,303,200,000 VND
		255,060,312,620 VND	268,446,840,431 VND

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT bán ra		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	243,058,266	243,058,266
- Thuế thu nhập cá nhân	42,561,660	30,583,602
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	285,619,926	273,641,868

17 Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí lãi vay phải trả(AGB, BIDV, VDB)	114,832,128,937	90,992,794,903
- Chi phí tiện ích (điện, nước, dầu)	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	114,832,128,937	90,992,794,903

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	291,731,484	86,605,645
Các khoản phải trả khác:	116,312,827,301	92,475,143,267
- Lãi vay phải trả	114,832,128,937	90,992,794,903
- Cổ tức phải trả	839,868,600	841,518,600
- Phải trả khác (ông Nguyễn Tấn Dương cho công ty tạm ứng)	-	-
- Phải trả khác (ông Lê Văn Lưu cho công ty tạm ứng)	-	-
- Phải trả khác (ông Nguyễn Việt Cường cho công ty tạm ứng)	640,829,764	640,829,764
Cộng	116,604,558,785	92,561,748,912

19 Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2017	01/01/2017
- Vay dài hạn nội bộ	-	-

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

-

-

Cộng

-

-

20 Vay và nợ dài hạn

31/12/2017

01/01/2017

a Vay dài hạn

- Vay NH NN & PTNN CM

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

-

-

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tạm thời đã được khấu trừ.		
chưa sử dụng.		
thuế chưa sử dụng.		
nhận từ các năm trước.		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả,		
Cộng	-	-

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(359,115,715,484)	(102,234,660,732)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(34,637,589,445)	(34,637,589,445)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(416,529,557,573)	(136,872,250,177)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(22,776,252,644)	(22,776,252,644)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(439,305,810,217)	(159,648,502,821)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Ông Nguyễn Tấn Dương	51,996,250,000	13,679,210,000
Ông Nguyễn Phú Dũng	20,993,170,000	15,006,530,000
Ông Huỳnh Hải Triều	15,658,500,000	37,540,690,000
Các cổ đông khác	64,579,310,000	87,000,800,000
Cộng	153,227,230,000	153,227,230,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	153,227,230,000	153,227,230,000
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông: ...	-	-
- Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi: ...	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý lẽ chưa được ghi nhận:	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu phổ thông	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu chiến lược		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(279,562)	(279,562)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu phổ thông	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ	10,000	10,000

<i>e. Các quỹ của công ty</i>	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	6,912,103,414	6,912,103,414

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập không quá 5% (theo điều lệ) dùng để bù đắp tổn thất chi phí tài chính xảy ra.

- Quỹ khác được trích lập trên cơ sở lợi nhuận và được sử dụng vào chi trả thù lao và các chi phí phát sinh khác của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào giá vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Nguồn kinh phí	31/12/2017	01/01/2017
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24 Tài sản thuê ngoài	31/12/2017	01/01/2017
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài khác	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	121,275,323,447	74,440,389,719	345,265,129,844	161,090,132,424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,017,623,541	4,893,613,489	13,658,937,296	19,041,288,708
Cộng	124,292,946,988	79,334,003,208	358,924,067,140	180,131,421,132

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán			-	
Hàng bán bị trả lại	-	-	4,831,257,452	2,410,162,560
Cộng	-	-	4,831,257,452	2,410,162,560

27 Doanh thu thuần về cung cấp hàng hoá dịch vụ

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	121,275,323,447	74,440,389,719	340,433,872,392	158,679,969,864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,017,623,541	4,893,613,489	13,658,937,296	19,041,288,708
Cộng	124,292,946,988	79,334,003,208	354,092,809,688	177,721,258,572

28 Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117,800,577,610	70,296,258,633	323,817,369,680	147,593,260,935
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,119,684,461	4,748,014,217	12,658,274,009	19,203,990,022
Cộng	120,920,262,071	75,044,272,850	336,475,643,689	166,797,250,957

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,687,902	1,009,202	5,188,900	4,207,020
Lãi đầu tư	8,423,100	12,061,600	18,651,150	12,061,600
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	118,619,800	90,109,912	544,354,311	1,473,149,487
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	130,730,802	103,180,714	568,194,361	1,489,418,107

30 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11,014,652,826	18,390,853,347	23,839,334,034	32,738,325,648
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7,927,110	2,492,268,791	28,366,938	2,492,588,791
Chi phí lãi vay CK	50,020,030	89,534,155	181,175,058	150,582,044
Chi phí lãi vay DH	-	-	-	-
Trích dự phòng giảm giá CP Camimex		102,834,209	50,437,100	282,786,509
Cộng	11,072,599,966	21,075,490,502	24,099,313,130	35,664,282,992

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	-
Thuế suất	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,950,641,788	59,158,707,700	316,219,096,280	142,443,856,973
Chi phí nhân công	6,966,402,867	5,690,596,175	25,553,101,266	17,904,240,826
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,170,838,550	1,336,493,872	4,996,970,351	5,346,077,313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,833,700,386	5,295,928,108	25,854,984,123	14,048,058,786
Chi phí khác bằng tiền	500,968,380	369,565,642	1,742,244,478	1,457,484,657
Cộng	107,422,551,971	71,851,291,497	374,366,396,498	181,199,718,555

34 Thu nhập khác

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	-	36,077,400	-
Thu dịch vụ khác	-	-	-	-
Thu bồi thường	1,500,000	1,500,000	6,000,000	2,500,000
Thu nhập khác	55,592,101	10,050,600	124,191,215	291,472,230
Thu bán phế liệu	125,671,636	162,415,500	737,692,835	531,193,817
Thu thanh lý kiểm kê	-	31,756,748	-	31,756,748
Thu thanh lý TSCĐ	-	-	237,200,000	-
Cộng	182,763,737	205,722,848	1,141,161,450	856,922,795

35 Chi phí khác

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Bồi thường bao bì sai quy cách	-	-	17,502,248	-
-Tiền phạt vi phạm hành chính	-	-	-	18,489,389
-Thanh lý vật tư sai quy cách	-	-	409,205,255	-
-Chi thanh lý tài sản	-	-	-	-
-Chi phí khác	-	13	-	13
Cộng	-	13	426,707,503	18,489,402

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng,

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc tha
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của luật pháp hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VI Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà mau, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám Đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

